TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 8 - 2024.
V/v tranh chấp HN&GĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Đức và bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Lương Duy Long - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2001, (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu: Số nhà 71, đường P, tổ 06, phường T, thành phố T1, tỉnh T1;

Nơi cư trú: Phòng 12.8, chung cư D, đường L, tổ 07, phường Q, thành phố T1, tỉnh T1.

1.2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh S, sinh ngày 16/6/1990, (vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú: Số nhà 71, đường P, tổ 06, phường T, thành phố T1, tỉnh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2023, tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, nguyên đơn chị Đỗ Thị Bích H trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị Bích H và anh Nguyễn Thanh S tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 25/3/2019, tại UBND phường T, thành phố T1, tỉnh T1 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29. Sau kết hôn chị H và anh S chung sống cùng gia đình anh S tại số nhà 71, đường P, tổ 06, phường T, thành phố T1, tình cảm vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm, lối sống. Mặc dù anh, chị đã đưa ra giải pháp khắc phục mâu tthuẫn nhưng không có kết quả, từ tháng 9/2024 đến nay chị H và anh S sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thanh S.

2. Về con chung: Chị Đỗ Thị Bích H và anh Nguyễn Thanh S có 01 con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019. Ly hôn, chị H đồng ý giao con B cho anh S nuôi dưỡng, chị H tự nguyện cấp dưỡng cho con B số tiền 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con B đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản và công nợ: Chị Đỗ Thị Bích H không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 10/7/2024 và tại phiên hoà giải ngày 10/7/2024, bị đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày và có quan điểm như sau:* Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H như chị H trình bày là đúng. Sau kết hôn anh S và chị H chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hoà hợp về tính cách. Mặc dù anh, chị đã đưa ra nhiều giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt được. Nay chị H xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn, anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh và chị Đỗ Thị Bích H có 01 con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con chung, trường hợp ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con B và không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản và nợ: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại Biên bản ghi lời khai ngày 24/6/2024, ông Nguyễn Minh Đ (bố đẻ bị đơn anh Nguyễn Thanh S) trình bày và có quan điểm như sau: Anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H, kết hôn ngày 25/3/2019. Sau kết hôn anh S, chị H chung sống cùng gia đình ông Đ tại tổ 06, phường T2, thành phố T1. Thời gian chung sống tại gia đình ông Đ, chị H và anh S không phát sinh mâu thuẫn với nhau và không mâu thuẫn với gia đình ông. Tuy nhiên, cuối năm 2023 chị H tự ý dọn ra ngoài ở riêng, anh S nhiều lần tìm gọi nhưng chị H không về đoàn tụ gia đình. Theo ông Đ, lý do chị H bỏ ra ngoài ở riêng là do anh S, chị H có phát sinh mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn cụ thể thì ông không biết. Việc chị H xin ly hôn anh S, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh S, chị H có 01 con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019, hiện tại do anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Đ đề nghị Toà án giao con B cho anh S nuôi dưỡng trong trường hợp anh S, chị H ly hôn. Anh

S, chị H không có tài sản, công sức gì đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình ông; anh S, chị H và gia đình ông không có công nợ gì với nhau.

** Tại biên bản xác minh ngày 24/6/2024, đại diện tổ dân phố số 06, phường T và đại diện UBND phường T, thành phố T1 cung cấp như sau:*

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2019, tại UBND phường T, thành phố T1, tỉnh T1. Sau kết hôn anh S, chị H chung sống vui vẻ, hạnh phúc tại gia đình bố, mẹ đẻ anh S tại số nhà 71, đường P, tổ 06, phường T, thành phố T1. Quá trình chung sống anh S, chị H có phát sinh mâu thuẫn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ. Hiện nay chị H không sống cùng anh S. Chị H xin ly hôn anh S địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H có 01 con chung là con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019. Hiện tại con B đang được anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H có tài sản chung hay không địa phương không biết. Anh S và chị H không có công nợ chung tại các đoàn thể, tổ chức của địa phương.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:*

1. Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định tại các Điều: 28, 35, 39, 68, 96, 97, 98, 173, 175, 177, 179, 191, 196, 203, 208, 209, 210, 211, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều: 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều: 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, đề nghị:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Bích H được ly hôn anh Nguyễn Thanh S.

- Về nuôi con: Xử giao con Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019 cho anh S nuôi dạy, chấp nhận chị H tự nguyện cấp dưỡng cho con B 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Đỗ Thị Bích H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại phường T, thành phố Thái Bình; nguyên đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

[1.2] Về thủ tục hòa giải và xét xử: Vụ án không thuộc trường hợp không được hoà giải hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 206 và Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Căn cứ Điều 220, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Bích H và anh Nguyễn Thanh S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/3/2019, tại UBND phường T, thành phố T1, tỉnh T1, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau kết hôn anh S, chị H chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 04 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống. Cả hai bên đã đưa ra giải pháp khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Xét hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững. Theo ý kiến trình bày của chị H, anh S cũng như đại diện gia đình anh S và địa phương cung cấp thì anh S, chị H có mâu thuẫn hiện sống ly thân từ tháng 9/2023 đến nay. Xét, mặc dù anh S xin đoàn tụ vợ chồng nhưng trong thời gian Toà án giải quyết vụ án anh S không đưa ra giải pháp để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng; hiện tại anh, chị không quan tâm đến mọi mặt trong cuộc sống của nhau, cho thấy anh, chị không còn yêu thương, không còn tha thiết với hôn nhân hiện tại để xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Từ các căn cứ trên xác định hôn nhân giữa anh S chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được trên thực tế nên cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị H được ly hôn anh S là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh Nguyễn Thanh S và chị Đỗ Thị Bích H có 01 con chung là con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019. Hiện tại con B đang được anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trường hợp phải ly hôn anh S đề nghị được nuôi dưỡng con B và không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con. Chị H đồng ý giao con B cho anh S nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét nguyện vọng nuôi con của anh S thì thấy con B đang được anh S chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định về mọi mặt, con B phát triển bình, anh S có nơi ở ổn định, chị H đang ở nhà thuê nên chị đồng ý giao con B cho anh S nuôi

dưỡng. Để ổn định cuộc sống hiện tại và đảm bảo quyền lợi của con B, cần giao con B cho anh S nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng cho con số tiền 3.000.000 đồng/ tháng. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, anh S không được cản trở. Một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

[2.3] Về tài sản và công nợ: Chị Đỗ Thị Bích H và anh Nguyễn Thanh S không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không đặt ra giải quyết về tài sản và công nợ trong vụ án này.

[3] Về án phí: Chị Đỗ Thị Bích H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 28; 35; 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 203; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Đỗ Thị Bích H được ly hôn anh Nguyễn Thanh S.

2. Về nuôi con: Giao con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 20/6/2019, cho anh Nguyễn Thanh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận chị Đỗ Thị Bích H tự nguyện cấp dưỡng cho con Nguyễn Quốc B số tiền 3.000.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con B đủ 18 tuổi. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, anh S không được cản trở. Một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về tài sản và công nợ: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị Bích H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tổng cộng là 600.000 đồng án phí. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001173 ngày 12/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình sang thi hành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/8/2024. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Quyền thi hành: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP.Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- UBND p. T, TP. T1,
tỉnh T1. (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hân